

CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúcSố: **38** /VLG-CBTTHà Nội, ngày **06** tháng **3** năm 2023**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) cả năm 2022, như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

- Mã chứng khoán: VLG
- Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 04-35772047/48 Fax: 04-35772046
- Email: info@vimclogistics.vn Website: vimclogistics.com.vn

2. Nội dung Công bố thông tin:

- BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có
Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 6/3/2023 tại đường dẫn: vimclogistics.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022,
- Văn bản giải trình



Vũ Thị Thanh Nhân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTIC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

MSDN 02
S.X.M.C

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35



Công ty Cổ phần VIMC Logistics

Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 14 ngày 07/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	
Ông Trịnh Vũ Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Trương Văn Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Toàn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đinh Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)
Ông Mai Lê Lợi	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)
Ông Phạm Thành Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 09 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Huế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần VIMC Logistics

Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2023



Số: 260223.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMC Logistics**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VIMC Logistics được lập ngày 26 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMC Logistic chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2023-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2023

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0593-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.114.248.203	142.285.269.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.506.238.174	37.814.847.161
111	1. Tiền		14.506.238.174	37.814.847.161
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.408.136.249	97.301.151.025
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	59.450.897.674	64.051.278.003
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.949.643.594	2.592.114.811
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.375.388.398	32.540.660.043
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.367.793.417)	(1.882.901.832)
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		10.199.873.780	7.169.271.189
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	151.684.716	391.180.113
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.907.217.210	6.744.931.622
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	140.971.854	33.159.454
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.911.128.475	113.472.255.964
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.062.700.000	10.062.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.062.700.000	10.062.700.000
220	II. Tài sản cố định		52.260.410.870	59.177.914.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.260.410.870	59.177.914.824
222	- Nguyên giá		127.185.992.693	128.213.057.048
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.925.581.823)	(69.035.142.224)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	35.238.482.753	31.563.398.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.238.482.753	31.563.398.678
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.432.820.000	11.432.820.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.432.820.000	11.432.820.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		916.714.852	1.235.422.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	916.714.852	1.235.422.462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		199.025.376.678	255.757.525.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.251.691.175	87.809.766.311
310	I. Nợ ngắn hạn		60.251.691.175	87.809.766.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	26.714.746.821	55.267.538.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	666.053.000	492.085.805
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.193.799	639.447.517
314	4. Phải trả người lao động		1.805.300.484	3.103.002.490
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	604.318.777	2.104.477.284
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	22.571.777.988	11.384.566.040
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	7.149.000.694	14.547.060.866
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		719.299.612	271.587.774
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.773.685.503	167.947.759.028
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	138.773.685.503	167.947.759.028
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		142.121.300.000	142.121.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		142.121.300.000	142.121.300.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(500.000.000)	(500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.693.185.321	19.693.185.321
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.540.799.818)	6.633.273.707
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		232.750.400	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(22.773.550.218)	6.633.273.707
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		199.025.376.678	255.757.525.339



Vũ Đoàn Tuyết Ngân
 Người lập biểu



Trần Thị Loan
 Kế toán trưởng



Trần Quang Toàn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	225.892.207.453	622.300.235.326
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.892.207.453	622.300.235.326
11	3. Giá vốn hàng bán	21	228.019.289.567	609.686.214.878
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.127.082.114)	12.614.020.448
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.674.735.451	2.325.374.422
22	6. Chi phí tài chính	23	894.230.075	2.700.795.876
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		811.610.511	2.402.783.348
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	15.736.419.231	3.744.485.092
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.082.995.969)	8.494.113.902
31	13. Thu nhập khác	25	279.500.000	161.818.182
32	14. Chi phí khác	26	6.970.054.249	674.750.000
40	15. Lợi nhuận khác		(6.690.554.249)	(512.931.818)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.773.550.218)	7.981.182.084
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	1.347.908.377
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(22.773.550.218)</u>	<u>6.633.273.707</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.608)	467



Vũ Đoàn Tuyết Ngân
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Trần Quang Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(22.773.550.218)	7.981.182.084
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.798.191.134	7.819.317.733
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.977.503.954	7.812.133.931
03	- Các khoản dự phòng		10.484.891.585	(263.740.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh		(100.014.800)	(19.089.260)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.375.800.116)	(2.112.770.286)
06	- Chi phí lãi vay		811.610.511	2.402.783.348
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.975.359.084)	15.800.499.817
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.228.312.997	10.839.985.308
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(26.960.506.445)	15.452.637.646
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		558.203.007	1.637.924.641
14	- Tiền lãi vay đã trả		(806.195.256)	(2.451.520.220)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(428.795.241)	(968.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(397.409.000)	(1.469.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.781.749.022)	38.841.927.192
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(705.138.324)	(72.727.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		279.500.000	161.818.182
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.096.300.116	6.281.793.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.670.661.792	6.370.883.973
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.614.610.508	90.835.041.883
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.012.670.680)	(119.617.152.093)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.803.956.950)	(4.180.357.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.202.017.122)	(32.962.467.260)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.313.104.352)	12.250.343.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.814.847.161	25.545.413.996
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.495.365	19.089.260
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.506.238.174</u>	<u>37.814.847.161</u>



Vũ Đoàn Tuyết Ngân
 Người lập biểu



Trần Thị Loan
 Kế toán trưởng



Trần Quang Toàn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 14 ngày 07/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 142.121.300.000 VND, tương đương 14.212.130 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 120 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 121 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2022, Tình hình dịch bệnh đang dần được khắc phục, hoạt động kinh doanh đang dần ổn định. Tuy nhiên các hợp đồng dịch vụ vận chuyển cho các dự án điện gió Lạc Hòa, điện gió Quốc Vinh và điện gió Hòa Bình với giá trị lớn đã hoàn thành và quyết toán năm 2021, khiến cho doanh thu và giá vốn năm nay giảm mạnh so với năm trước với số tiền lần lượt là 396,4 tỷ đồng và 381 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	Phòng 801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9 - F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 - CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng/số dư giảm dần, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm

2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	211.010.451	409.122.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.295.227.723	37.405.725.158
	14.506.238.174	37.814.847.161

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc
	VND	VND		VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.432.820.000	-		11.432.820.000
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.032.820.000	-	22%	6.032.820.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	5.400.000.000	-	36%	5.400.000.000
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	1.000.000.000	(1.000.000.000)	5%	1.000.000.000
	12.432.820.000	(1.000.000.000)		12.432.820.000
				(1.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.129.643.065	-	2.857.939.631	-
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.134.000.000	-	385.000.000	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	995.643.065		2.472.939.631	
<i>Bên khác</i>	57.321.254.609	(12.367.793.417)	61.193.338.372	(1.882.901.832)
Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Kỹ thuật Ngân Hà	4.208.576.457	-	2.846.519.534	-
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong	2.020.292.518		3.590.552.082	
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	15.666.452.727		10.773.990.839	
Ka Chun Logistics and Trading Limited	2.119.196.900		2.763.259.850	
Công ty Cổ phần Cung ứng Thực phẩm Toàn Cầu	-		2.867.730.904	
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	990.973.440		1.574.652.496	
Các khoản phải thu khách hàng khác	32.315.762.567	(12.367.793.417)	36.776.632.667	(1.882.901.832)
	59.450.897.674	(12.367.793.417)	64.051.278.003	(1.882.901.832)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Wanhai Việt Nam	692.078.800	-	88.850.000	-
Evergreen Shipping Agency Vietnam			704.105.812	
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	639.525.588		269.058.050	
The Scoular Company			1.072.982.400	
Các khoản trả trước cho người bán khác	618.039.206		457.118.549	
	1.949.643.594	-	2.592.114.811	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	20.433.241	-
Phải thu về tiền tạm ứng	2.786.525.562	-	3.111.430.857	-
Ký cược, ký quỹ	946.170.420	-	4.406.554.000	-
Phải thu khác	11.642.692.416	-	25.002.241.945	-
- Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn	1.352.203.526	-	145.259.091	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	292.611.111	-	292.611.111	-
- Các khoản chi hộ làm hàng	9.535.359.194	-	24.478.779.743	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	138.392.000	-	85.592.000	-
	15.375.388.398	-	32.540.660.043	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (i)	10.062.700.000	-	10.062.700.000	-
	10.062.700.000	-	10.062.700.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	-	-
	324.126.585	-	-	-

(i) Trong đó bao gồm khoản ký quỹ theo quy định của thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa với giá trị là 10.000.000.000 VND

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	263.740.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Đăng Nguyên	39.700.000	-	39.700.000	-
Công ty TNHH Hồng Ngọc	2.201.321.106	-	2.201.321.106	2.201.321.106
Trần Văn Toàn	395.650.000	-	395.650.000	395.650.000
KH Tuấn Huyền	225.436.100	-	225.436.100	225.436.100
Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển	245.805.831	-	245.805.831	245.805.831
Công ty Cổ phần Tứ Đĩnh	185.520.000	-	244.520.000	244.520.000
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo	2.945.880.000	883.764.000	2.945.880.000	2.945.880.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung	39.681.000	-	39.681.000	-
Jo Bounmy Group Co.,LTD	4.927.141.560	2.077.206.926	5.224.174.020	5.224.174.020
Các khoản phải thu khác	2.077.747.914	22.380.000	2.077.747.914	2.077.747.914
	15.351.144.343	2.983.350.926	15.707.176.803	13.824.274.971

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm phươg tiện vận tải	35.709.018	339.345.590
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.975.698	51.834.523
	151.684.716	391.180.113
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	916.714.852	1.235.422.462
	916.714.852	1.235.422.462

10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	59.823.613.764	32.201.592.520	34.779.727.861	1.408.122.903	128.213.057.048				
- Mua trong kỳ	-	60.000.000	-	-	60.000.000				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.087.064.355)	-	(1.087.064.355)				
Số dư cuối kỳ	59.823.613.764	32.261.592.520	33.692.663.506	1.408.122.903	127.185.992.693				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	21.853.199.112	17.737.457.812	28.057.164.111	1.387.321.189	69.035.142.224				
- Khấu hao trong kỳ	2.654.879.580	2.041.618.868	2.260.203.792	20.801.714	6.977.503.954				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.087.064.355)	-	(1.087.064.355)				
Số dư cuối kỳ	24.508.078.692	19.779.076.680	29.230.303.548	1.408.122.903	74.925.581.823				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	37.970.414.652	14.464.134.708	6.722.563.750	20.801.714	59.177.914.824				
Tại ngày cuối kỳ	35.315.535.072	12.482.515.840	4.462.359.958	-	52.260.410.870				

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 37.528.919.637 VND (tại ngày 01/01/2022 là 44.012.325.429 VND)
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.593.841.215 VND (tại ngày 01/01/2022 là 26.823.561.784 VND)

11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	35.238.482.753	31.563.398.678
- Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân (1)	34.003.303.719	30.764.267.059
- Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai (2)	1.235.179.034	475.005.034
- Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc (3)	-	324.126.585
	35.238.482.753	31.563.398.678

(1) Đây là chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân được thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần VIMC Logistics làm chủ đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân;
- Địa điểm xây dựng: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 185.913 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Bắt đầu triển khai từ 2009;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Chi phí dự án đến hiện tại bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bồi thường đất và các khoản chi phí khác như chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn thiết kế,... Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã dừng thực hiện hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật, đồng thời tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh theo chỉ đạo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.

(2) Đây là chi phí đầu tư vào dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai được thực hiện theo quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 06/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai. Cụ thể:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai;
- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai;
- Mục đích xây dựng: Thúc đẩy việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai phục vụ cho việc phát triển xã hội của tỉnh Lào Cai và cả nước, tạo mặt bằng để tập kết, xếp dỡ hàng hóa quá cảnh từ Cảng Hải Phòng lên Lào Cai và theo chiều ngược lại;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần VIMC Logistics;
- Tổng mức đầu tư: 219.051.464.000 VND;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 100.172 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ quý I/2009 đến quý I/2020
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đã hoàn thành giai đoạn I, giai đoạn II và đưa vào khai thác sử dụng. Đối với giai đoạn III và giai đoạn IV, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể dự án, bố trí lại các hạng mục dự án theo Quyết định số 3292/UBND-KT ngày 22/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới và đã nhận được công văn của BQL Khu kinh tế - UBND tỉnh Lào Cai phản hồi về hồ sơ ban đầu của công ty cũng như yêu cầu hoàn thiện bổ sung hồ sơ. Chi phí dự án bao gồm chi phí lập báo cáo dự án đầu tư và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm mục đích chuẩn bị thực hiện giai đoạn III và giai đoạn IV.

(3) Dự án này đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics. Đây là phần chi phí khảo sát địa hình ban đầu để thực hiện dự án. Hiện nay, Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics để hoàn trả phần kinh phí này. Chúng tôi chuyển sang phải phụ khác (Thuyết minh 7) để theo dõi công nợ với số tiền là 324.126.585 VND.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.558.594.012	8.558.594.012	8.284.847.442	8.284.847.442
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	826.386.655	826.386.655	884.509.761	884.509.761
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	-	-	27.200.000	27.200.000
Chi nhánh - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại TP HCM	6.808.520.914	6.808.520.914	5.431.270.328	5.431.270.328
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng Hải Hậu Giang	160.429.090	160.429.090	-	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	763.257.353	763.257.353	1.923.257.353	1.923.257.353
Bên khác	18.156.152.809	18.156.152.809	46.982.691.093	46.982.691.093
Công ty TNHH Thăng Lợi	1.844.815.081	1.844.815.081	6.210.572.774	6.210.572.774
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận tải Hàng Trang	3.495.085.200	3.495.085.200	4.538.766.300	4.538.766.300
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thăng	-	-	849.134.900	849.134.900
Công ty CP Hàng hải VSICO	-	-	1.773.750	1.773.750
Công ty CORDELIA CONTAINER SHIPPING LINE LTD	-	-	6.723.945.690	6.723.945.690
Công ty Cổ phần T & C Chi nhánh Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh (TP Hà Nội)	1.599.795.200	1.599.795.200	3.427.797.000	3.427.797.000
Phải trả người bán là đối tượng khác	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	11.216.457.328	11.216.457.328	15.230.700.679	15.230.700.679
	26.714.746.821	26.714.746.821	55.267.538.535	55.267.538.535

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật (13.1)	202.053.000	202.053.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận Tải HDL	-	149.459.018
Công Ty TNHH Emsen	415.000.000	-
Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	49.000.000	140.573.787
	<u>666.053.000</u>	<u>492.085.805</u>

(13.1) Đây là khoản trả trước của Công ty Happy Land Việt Nhật liên quan đến việc đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Cái Lân (chi tiết Thuyết minh 11.1).

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.159.454	307.170.936	223.188.983	517.600.270	33.159.454	12.759.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	320.982.841	-	428.795.241	107.812.400	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.293.740	282.935.821	285.795.411	-	8.434.150
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	33.159.454	639.447.517	513.124.804	1.239.190.922	140.971.854	21.193.799

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.608.778	24.193.523
Chi phí phải trả cước vận chuyển	574.709.999	2.080.283.761
	604.318.777	2.104.477.284

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	60.637.519	62.762.528
Bảo hiểm xã hội	380.428.417	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	175.000.000	1.147.000.000
Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát(*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.955.712.052	5.174.803.512
- Phải trả cổ tức	6.629.002.462	4.184.320.412
- Phải trả, phải nộp khác	326.709.590	990.483.100
- Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	7.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tổ chức nhà quốc gia Quảng Ninh	3.000.000.000	-
	22.571.777.988	11.384.566.040

(*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát đặt cọc để thực hiện xây dựng dự án Trung tâm thương mại tại thành phố Hạ Long trên khu đất của dự án Khu hậu cần cảng Cái Lân. Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện theo chỉ đạo trên, Công ty CP VIMC logistic đã ký các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật với tổng diện tích là 128.524,8 m2 (trên tổng diện tích là 185.913 m2).

Ngày 12/12/2022. Hội đồng quản trị của công ty đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-VLG về việc chủ trương thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển năm 2022, kế hoạch năm 2023. Trong đó, hội đồng đã phê duyệt chủ trương:

- Hoàn trả số tiền 7 tỷ VND cho Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật đã ứng trước 2 hợp đồng theo biên bản làm việc với công ty TNHH Happy Land Việt Nhật ngày 26/10/2021

- Hoàn trả số tiền 3 tỷ VND cho Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh đã ứng trước 1 hợp đồng theo biên bản làm việc với công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh ngày 10/10/2022

- Dừng thực hiện biên bản thỏa thuận ngày 06/10/2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát, hoàn trả 5 tỷ VND mà Việt Phát đã đặt cọc.

17 VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9.844.010.866	9.844.010.866	11.585.586.000	21.429.596.866	-	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	4.703.050.000	4.703.050.000	11.029.024.508	8.583.073.814	7.149.000.694	7.149.000.694
	14.547.060.866	14.547.060.866	22.614.610.508	30.012.670.680	7.149.000.694	7.149.000.694

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	
						VND	VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Thả nổi	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp (*)	7.149.000.694	14.547.060.866 9.844.010.866
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Thả nổi	5,5 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp (*)	7.149.000.694	4.703.050.000
						7.149.000.694	14.547.060.866

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ



18 VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	6.633.273.707	161.314.485.321
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	6.633.273.707
Số dư cuối kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	6.633.273.707	167.947.759.028
Số dư đầu kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	6.633.273.707	167.947.759.028
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(22.773.550.218)	(22.773.550.218)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.248.639.000)	(4.248.639.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.151.884.307)	(2.151.884.307)
Số dư cuối kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	-	(22.540.799.818)	138.773.685.503



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	6.633.273.707
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	32%	2.151.884.307
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	64%	4.248.639.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	80.616.200.000	56,72%	80.616.200.000	56,72%
- Công ty Cổ phần				
Các cổ đông khác	61.505.100.000	43,28%	61.505.100.000	43,28%
	142.121.300.000	100%	142.121.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
- Vốn góp cuối năm	142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.184.320.412	4.116.038.462
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.248.639.000	4.248.639.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	4.248.639.000	4.248.639.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	1.803.956.950	4.180.357.050
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	1.803.956.950	4.180.357.050
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.629.002.462	4.184.320.412

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.162.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.162.130	14.212.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.162.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	50.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	50.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.162.130	14.162.130

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
	19.693.185.321	19.693.185.321

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản chủ yếu là kho bãi và văn phòng. Vào ngày 31/12/2022, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.029.284.727	7.182.932.727
Từ 1 năm đến 5 năm	138.537.727	5.021.270.455

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	782,56	21.476,40

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai với Nhà nước để sử dụng cho mục đích xây dựng dự án. Diện tích khu đất này là 47.962 m², thời gian thuê từ 01/04/2008 đến 31/07/2055. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 12 năm 3 tháng (từ ngày 01/04/2008 đến ngày 01/07/2020) theo Quyết định số 1073/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	225.892.207.453	622.300.235.326
	225.892.207.453	622.300.235.326
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	17.869.312.265	35.361.239.749

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	228.019.289.567	609.686.214.878
	228.019.289.567	609.686.214.878
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	17.419.594.127	25.132.185.328

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482.132.448	553.990.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.614.167.668	1.396.961.693
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	478.420.535	374.422.318
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	100.014.800	-
	2.674.735.451	2.325.374.422
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.614.167.668	1.396.961.693

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	811.610.511	2.402.783.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	82.619.564	282.641.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	15.371.094
	894.230.075	2.700.795.876

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.555.934	118.538.355
Chi phí nhân công	3.575.117.398	2.580.448.971
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	152.038.804	138.793.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.677.278	59.745.432
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	10.484.891.585	(263.740.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.092.480	325.751.369
Chi phí khác bằng tiền	885.045.752	777.947.083
	15.736.419.231	3.744.485.092

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	161.818.182
Thu từ bồi thường xe do tai nạn	279.500.000	-
	279.500.000	161.818.182

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí ủng hộ hộ nghèo, khó khăn tại Sóc Trăng	-	250.000.000
Chi phí ủng hộ Quỹ vaccin Covid	-	424.750.000
Hoàn trả tiền hủy hợp tác (i)	6.970.054.249	-
	6.970.054.249	674.750.000

(i) Đây là khoản chi phí phát sinh do công ty Cổ phần VIMC Logistic phải hoàn trả cho công ty TNHH Happy Land Việt Nhật và Công ty TNHH tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh sau khi hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh theo nghị quyết hội đồng quản trị công ty CP VIMC Logistic được ban hành ngày 12/12/2022.

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(22.773.550.218)	7.981.182.084
Các khoản điều chỉnh tăng	10.683.866.883	242.058.363
- Chi phí không được trừ	10.683.866.883	242.058.363
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.704.455.462)	(1.483.698.563)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.614.167.668)	(1.396.961.693)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước đã thực hiện	(90.287.794)	(86.736.870)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(13.794.138.797)	6.739.541.884
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.347.908.377
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	320.982.841	(58.925.536)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(428.795.241)	(968.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(107.812.400)	320.982.841

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(22.773.550.218)	6.633.273.707
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(22.773.550.218)	6.633.273.707
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.162.130	14.212.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.608)	467

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.336.686	124.307.872
Chi phí nhân công	16.313.593.302	17.433.065.885
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	152.038.804	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.977.503.954	7.812.133.931
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.730.454.570	583.759.768.441
Chi phí khác bằng tiền	1.956.889.897	4.294.423.841
	243.755.708.798	613.430.699.970

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty Vận tải Biển VIMC	Cùng Tổng công ty
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng	Cùng Tổng công ty
Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tổng công ty
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn - Trung tâm	Cùng Tổng công ty
Dịch vụ hàng hải cảng Sài Gòn	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Lai Dát và Vận tải cảng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	17.869.312.265	35.361.239.749
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	7.986.364	2.430.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	4.132.258.065	4.048.333.333
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	13.729.067.836	1.803.666.364
		29.506.810.052

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	17.419.594.127	25.132.185.328
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.660.518.496	1.734.865.625
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		117.480.035
Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh		15.800.000
Công ty Vận tải Biển VIMC	3.230.062.858	2.047.767.864
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng	136.620.000	296.727.276
Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP		
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	12.320.926.269	7.487.388.868
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		286.256.068
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship		-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	71.466.504	17.411.012
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang		10.905.569.787
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước		997.538.800
Cộng ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải cảng Hải Phòng		1.079.999.993
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam		1.700.000
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam		143.680.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.614.167.668	1.396.961.693
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	1.614.167.668	1.396.961.693

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Quang Toàn	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 21/06/2022)	194.930.910	-
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	202.508.163	194.416.464
Ông Phạm Thành Giang	Phó Tổng Giám đốc	79.760.126	130.033.590
Bà Đinh Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 21/06/2022)	192.082.805	-
Bà Trần Thị Loan	Kế toán trưởng	238.058.910	217.220.418
Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 26/04/2022)	368.130.760	353.497.230
Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	20.000.000	60.000.000
Ông Trương Văn Thái	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	16.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	16.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trịnh Vũ Khoa	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 26/04/2022)	32.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 26/04/2022)	32.000.000	-
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng BKS (bỏ nhiệm ngày 26/04/2022)	32.000.000	-
Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	16.000.000	48.000.000
Dương Thu Hiền	Ủy viên BKS	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thị Huế	Ủy viên BKS (miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	135.326.539	36.000.000
Bà Đỗ Lan Hương	Ủy viên BKS (bỏ nhiệm ngày 26/04/2022)	24.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kê toán					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	63.019.216.148	64.051.278.003	1.032.061.855	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.146.641.832)	(1.882.901.832)	263.740.000	(1)
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.824.572.807	6.744.931.622	(79.641.185)	(1)
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	54.342.315.865	55.267.538.535	925.222.670	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	581.259.917	639.447.517	58.187.600	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.400.523.307	6.633.273.707	232.750.400	(1)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	621.347.814.656	622.300.235.326	952.420.670	(1)
- Giá vốn hàng bán	11	608.760.992.208	609.686.214.878	925.222.670	(1)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.008.225.092	3.744.485.092	(263.740.000)	(1)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.289.720.777	1.347.908.377	58.187.600	(1)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	7.690.244.084	7.981.182.084	290.938.000	(1)
- Các khoản dự phòng	03	-	(263.740.000)	(263.740.000)	(1)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.773.301.817	15.800.499.817	27.198.000	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.792.405.978	10.839.985.308	(952.420.670)	(1)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14.527.414.976	15.452.637.646	925.222.670	(1)

(1): điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước do ghi nhận doanh thu sai kỳ và trích lập dự phòng không phù hợp



Vũ Đoàn Tuyết Ngân
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Trần Quang Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2023